|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: 268/BC-TCTK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ** - **XÃ HỘI**

**QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kinh tế thế giới trong 6 tháng đầu năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, chiến sự Nga - U-crai-na kéo dài, lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, Ngân hàng Trung ương của nhiều quốc gia vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt đã tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tiêu dùng. Nhiều nền kinh tế lớn trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của nước ta đã tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023[[1]](#footnote-1) tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022 từ 0,2 đến 1 điểm phần trăm.

Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,1% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm 2023. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,7%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023. Liên hợp quốc (UNDESA) dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng 2,3% năm 2023, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023. Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 đạt 2,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023, đạt 2,8%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2023. Tại khu vực Đông Nam Á, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2023 của một số quốc gia như sau: Phi-li-pin 6,0% và In-đô-nê-xi-a 4,8%, không đổi so với dự báo tại thời điểm tháng 12/2022; Ma-lai-xi-a 4,7%, tăng 0,4 điểm phần trăm; Thái Lan 3,3%, giảm 0,7 điểm phần trăm; Xin-ga-po 2,0%, giảm 0,3 điểm phần trăm; Việt Nam 6,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm.

Trước những khó khăn, thách thức của tình hình kinh tế -xã hội trên thế giới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cùng nhiều chính sách, giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra. Cùng với đó, sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức. Nhìn chung, kinh tế - xã hội nước ta trong 6 tháng đầu năm 2023 đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Kết quả đạt được của cả nước, các ngành, lĩnh vực và địa phương trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

**I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

**1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**

*Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023* ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023[[2]](#footnote-2). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, đóng góp 8,53% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,50%, đóng góp 23,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,11%, đóng góp 67,84%.

*GDP 6 tháng đầu năm 2023* tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023[[3]](#footnote-3). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất lúa đông xuân đạt khá, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,43% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,77%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023[[4]](#footnote-4), đóng góp 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành xây dựng tăng 4,74%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,07%, 2,54% và 4,19% của cùng kỳ các năm 2011, 2012, 2022 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được đẩy mạnh đã góp phần duy trì tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,33% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,18% và 4,53% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021[[5]](#footnote-5). Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,88 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,18%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,13%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,14%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 30,27% vào tốc độ tăng chung toàn nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 1,15%, đóng góp 6,28%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,0%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,20%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 63,45%.

**2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II và 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định do tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ đến kỳ khai thác. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do áp dụng mô hình nuôi tôm đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.*

***a) Nông nghiệp***

*Lúa đông xuân*

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm 2023 đạt 2.952,5 nghìn ha, bằng 98,7% vụ đông xuân năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.067,7 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.884,8 nghìn ha, bằng 98,5%. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 39,8 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển sang trồng cây lâu năm hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong đó, các địa phương phía Bắc giảm 10,4 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 29,4 nghìn ha. Một số địa phương có diện tích trồng lúa đông xuân giảm nhiều là: Sóc Trăng giảm 7,8 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 6,6 nghìn ha; Bạc Liêu giảm 5 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,8 nghìn ha; Hà Nội giảm 1,1 nghìn ha; Vĩnh Phúc giảm 0,4 nghìn ha.

Do thời tiết thuận lợi cùng với mô hình trồng lúa ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được nhân rộng nên năng suất lúa đông xuân năm nay đạt khá. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân của cả nước ước đạt 68,4 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 64,4 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 70,8 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha (Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 72,2 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha). Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm 2022: Thừa Thiên - Huế đạt 65,8 tạ/ha, tăng 20,7 tạ/ha; Quảng Trị đạt 61,4 tạ/ha, tăng 20,3 tạ/ha; Phú Yên đạt 73,7 tạ/ha, tăng 8,6 tạ/ha (do vụ đông xuân năm trước khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chịu tác động của thời tiết bất thường gây mưa to và ngập úng); Long An đạt 67,8 tạ/ha, tăng 3,3 tạ/ha; An Giang đạt 75,5 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha; Kiên Giang đạt 76,8 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha; Bạc Liêu đạt 77,6 tạ/ha, tăng 1,9 tạ/ha.

Mặc dù diện tích gieo cấy giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa đông xuân cả nước năm nay tăng so với vụ đông xuân năm trước, ước đạt 20,2 triệu tấn, tăng 231,9 nghìn tấn. Trong đó, miền Bắc đạt 6,9 triệu tấn, tăng 165,8 nghìn tấn; miền Nam đạt 13,3 triệu tấn, tăng 66,1 nghìn tấn, (riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,68 triệu tấn, tăng 8,1 nghìn tấn). Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm trước là: Kiên Giang tăng 70,1 nghìn tấn; Long An tăng 69,9 nghìn tấn; Thừa Thiên - Huế tăng 57,6 nghìn tấn; Quảng Trị tăng 53,6 nghìn tấn; Vĩnh Phúc tăng 29,1 nghìn tấn.

*Lúa hè thu*

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến trung tuần tháng 6/2023, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.788,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.418,2 nghìn ha, bằng 97,9%. Lúa hè thu các địa phương phía Bắc đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh; lúa hè thu chính vụ ở các địa phương phía Nam vào giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng đến trổ chín, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt, trong đó có 200,6 nghìn ha diện tích lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, chiếm 14,1% diện tích xuống giống. Do đặc điểm lúa hè thu sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao, có thể thiếu nước ở đầu vụ nhưng thu hoạch vào thời điểm có mưa đầu mùa, ngành Nông nghiệp cần theo dõi sát sao diễn biến thời tiết, có biện pháp xử lý kịp thời để lúa hè thu cho kết quả tốt.

*Cây hằng năm*

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích trồng rau đậu các loại tăng nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân. Tuy nhiên, diện tích khoai lang và đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm**

*(Tính đến trung tuần tháng 6/2023)*



*Cây lâu năm*

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.735,8 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhóm cây công nghiệp đạt 2.196,7 nghìn ha, tăng 0,3%; nhóm cây ăn quả đạt 1.218,8 nghìn ha, tăng 2,7% chủ yếu ở nhóm cây có múi và nhóm cây có giá trị cao, thị trường tiêu thụ ổn định như xoài, sầu riêng, mít, chuối. Trong quý II/2023, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm như sau: Chè búp đạt 350,8 nghìn tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 282,8 nghìn tấn, tăng 2%; điều đạt 121,9 nghìn tấn, tăng 9,6%; hồ tiêu đạt 103,9 nghìn tấn, tăng 2,1%. Sản lượng một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước: Xoài đạt 431,6 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; cam đạt 204 nghìn tấn, tăng 3,1%; sầu riêng đạt 259,2 nghìn tấn, tăng 14,7%; vải đạt 178,3 nghìn tấn, tăng 4,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Chè búp đạt 523,2 nghìn tấn, tăng 1,7%; cao su đạt 413,5 nghìn tấn, tăng 2,3%; điều đạt 353,2 nghìn tấn, tăng 9,7%; hồ tiêu đạt 250,1 nghìn tấn, tăng 1,7%. Sản lượng một số cây ăn quả: Xoài đạt 616 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; cam đạt 514,4 nghìn tấn, tăng 4,8%; sầu riêng đạt 367,6 nghìn tấn, tăng 18,3%.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đặc biệt là lĩnh vực trồng trọt đạt khá do thời tiết thuận lợi và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý.

*Chăn nuôi*

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Tuy nhiên, người chăn nuôi vẫn cần theo dõi sát tình hình thị trường, các cơ quan chức năng cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, không nên tăng đàn ồ ạt dẫn tới tình trạng dư thừa nguồn cung, giá bán giảm sâu gây thua lỗ cho người chăn nuôi.

**Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm**

**cuối tháng 6/2023 so với cùng thời điểm năm trước**



Để ngành chăn nuôi phát triển ổn định và lâu dài, các cơ quan quản lý cần đưa ra các định hướng, biện pháp tháo gỡ khó khăn từ ngắn hạn đến dài hạn. Hướng dẫn doanh nghiệp và người dân các điều kiện để chăn nuôi an toàn sinh học, khả năng kiểm soát dịch bệnh, bao tiêu sản phẩm đầu ra; nghiên cứu và đề xuất chính sách hỗ trợ sản xuất con giống và ưu đãi tín dụng cho người chăn nuôi.

**Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính  quý II  năm 2023 | Cộng dồn  6 tháng  năm 2023 | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Quý II/2023 | 6 tháng/2023 |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | |  |  |  |
| Thịt lợn | 1.133,6 | 2.325,6 | 5,4 | 6,5 |
| Thịt gia cầm | 503,6 | 1.041,8 | 6,4 | 4,8 |
| Thịt trâu | 28,4 | 61,2 | 0,9 | -0,9 |
| Thịt bò | 114,8 | 245,3 | 2,3 | 2,6 |
| Trứng (Triệu quả) | 4.388,2 | 9.096,2 | 3,9 | 4,2 |
| Sữa (Triệu lít) | 339,3 | 662,8 | 8,3 | 8,4 |

Tính đến ngày 22/6/2023, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Quảng Ngãi; dịch viêm da nổi cục còn ở Thái Nguyên, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 11 địa phương chưa qua 21 ngày.

***b) Lâm nghiệp***

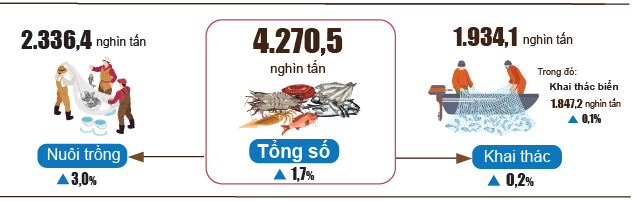
Trong quý II/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 87,3 nghìn ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 18,6 triệu cây, tăng 3,7%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 5.472,9 nghìn m3, tăng 3,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 125,5 nghìn ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 45,9 triệu cây, tăng 5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.806,1 nghìn m3, tăng 3,7%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[[6]](#footnote-6) trong quý II/2023 là 913,4 ha, gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 436,7 ha, tăng 25,5%; diện tích rừng bị cháy là 476,7 ha, gấp 32 lần. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước có 1.168 ha rừng bị thiệt hại, tăng 92,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 624,7 ha, tăng 7,4%; diện tích rừng bị cháy là 543,4 ha, gấp 22,5 lần.

***c) Thủy sản***

Sản lượng thủy sản quý II/2023 ước đạt 2.370,4 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.680,5 nghìn tấn, tăng 1,2%; tôm đạt 352,3 nghìn tấn, tăng 3,8%; thủy sản khác đạt 337,6 nghìn tấn, tăng 0,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 4.270,5 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.093,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 538,1 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khác đạt 639,2 nghìn tấn, tăng 1,1%.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023  
so với cùng kỳ năm 2022**



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2023 ước đạt 1.311,2 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 851,2 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 313 nghìn tấn, tăng 4,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.336,4 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.593,6 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 466,7 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khác đạt 276,1 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Mặc dù, giá cá tra nguyên liệu tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2023[[7]](#footnote-7) do nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu ở mức thấp nhưng sản lượng cá tra tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cá tra quý II/2023 ước đạt 436,9 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 789,3 nghìn tấn, tăng 2,2%.

Cùng với cá tra, giá tôm nguyên liệu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cũng có xu hướng giảm[[8]](#footnote-8). Tôm thẻ chân trắng tiếp tục chuyển đổi từ nuôi thâm canh sang siêu thâm canh hoặc nuôi thâm canh với mật độ cao hơn. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý II/2023 ước đạt 221,8 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 71,5 nghìn tấn, tăng 0,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 315,2 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 119,3 nghìn tấn, tăng 1,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2023 ước đạt 1.059,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 829,3 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 39,3 nghìn tấn, tăng 0,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển trong quý ước đạt 1.013 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.934,1 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.499,6 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 71,4 nghìn tấn, giảm 0,3%; thủy sản khác đạt 363,1 nghìn tấn, giảm 0,8%.

**3. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của sản xuất công nghiệp trong quý II/2023 ước tính đạt 1,56% so với cùng kỳ năm trước[[9]](#footnote-9). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%.*

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 ước tính tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 0,75%; quý II tăng 1,56%). Trong đó: (1) Ngành khai khoáng giảm 1,43%, làm giảm 0,05 điểm phần trăm; (2) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37% (quý I giảm 0,49%; quý II tăng 1,18%), đóng góp 0,10 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; (3) Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,79%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; (4) Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,45%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước*: Sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tăng 13,2%; khai thác quặng kim loại tăng 11,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 7,2%; sản xuất thuốc lá tăng 6,7%; sản xuất đồ uống tăng 5,7%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,6%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 7,7%; sản xuất giấy, sản phẩm từ giấy giảm 7,5%; sản xuất trang phục và sản xuất xe có động cơ cùng giảm 6,8%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 4,7%; sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng giảm 4,6%.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước  
các năm 2019-2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

%

|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Ước tính 2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 58,6 | 14,1 | 2,9 | -2,5 | 13,2 |
| Khai thác quặng kim loại | 16,3 | 13,1 | 7,2 | 8,3 | 11,5 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 14,8 | 1,4 | 5,0 | -9,0 | 7,2 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 1,8 | 7,5 | 6,0 | 5,3 | 6,7 |
| Sản xuất đồ uống | 10,2 | -8,2 | 9,2 | 14,2 | 5,7 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 8,5 | 5,2 | 4,0 | 3,1 | 5,6 |
| Sản xuất kim loại | 40,3 | -2,3 | 35,4 | 1,9 | -4,6 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính  và sản phẩm quang học | 3,4 | 9,6 | 12,0 | 11,5 | -4,6 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 10,9 | -6,9 | 13,8 | 9,0 | -4,7 |
| Sản xuất xe có động cơ | 11,6 | -15,8 | 32,4 | 0,3 | -6,8 |
| Sản xuất trang phục | 7,7 | -6,5 | 8,7 | 22,2 | -6,8 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 9,2 | 8,4 | 10,5 | 10,7 | -7,5 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 13,7 | -4,0 | 4,6 | 8,2 | -7,7 |

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023* so với cùng kỳ năm trước tăng ở 48 địa phương và giảm ở 15 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[[10]](#footnote-10). Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện giảm[[11]](#footnote-11).

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng đầu năm 2023**

**so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)**

|  |  |
| --- | --- |
| **10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất** | **10 địa phương có chỉ số IIP giảm nhiều nhất** |
|  |  |

*Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước*: Đường kính tăng 31,2%; xăng dầu tăng 13,4%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,9%; ti vi tăng 10,8%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 9,2%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại di động giảm 19,2%; ô tô và thép thanh, thép góc cùng giảm 18,2%; quần áo mặc thường giảm 7,1%; linh kiện điện thoại giảm 5,4%; vải dệt từ sợi tự nhiên giảm 4,3%; phân U rê giảm 4,1%; xi măng giảm 3,9%; xe máy giảm 3,5%.

*Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023* tăng 0,8% so với tháng trướcvà tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,4%).

*Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2023* tăng 9,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 14,1%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2023 là 83,1% (bình quân 6 tháng đầu năm 2022 là 78%).

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2023* tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 4,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,9% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,5% và giảm 3,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và giảm 4,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,7% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,9% và giảm 4,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 1,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,2%.

**4. Hoạt động của doanh nghiệp**

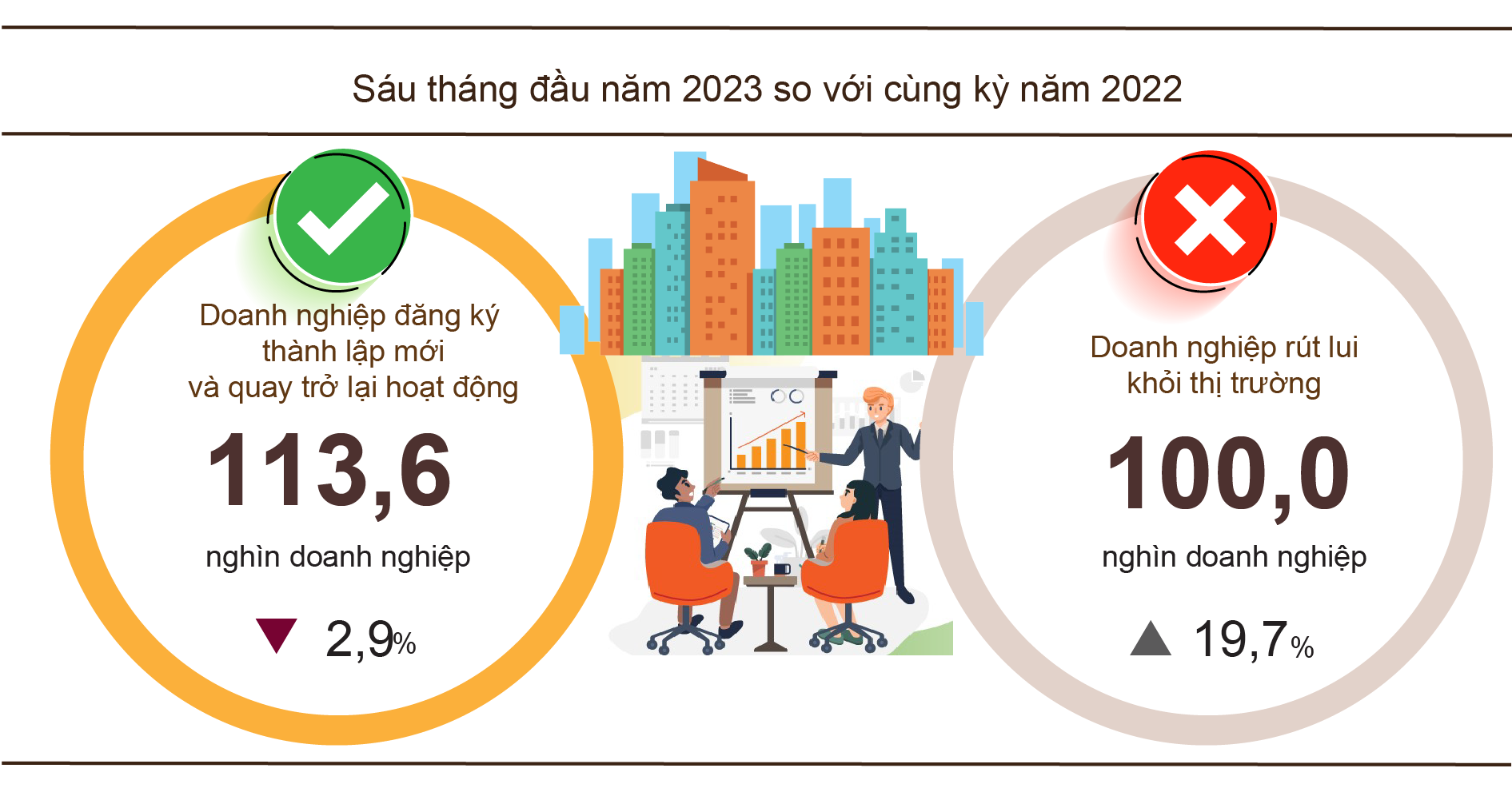
***a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp****[[12]](#footnote-12)*

Trong tháng Sáu, cả nước có 13,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 138,7 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 103,9 nghìn lao động, tăng 14,9% về số doanh nghiệp, tăng 33,7% về vốn đăng ký và tăng 39,2% về số lao động so với tháng 5/2023. So với cùng kỳ năm trước, tăng 4,8% về số doanh nghiệp, tăng 14,6% về số vốn đăng ký và tăng 34,7% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10 tỷ đồng, tăng 16,4% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 7,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 19,3% so với tháng trước và gấp 3,2 lần cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước có 75,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 707,5 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 509,9 nghìn lao động, giảm 0,5% về số doanh nghiệp, giảm 19,8% về vốn đăng ký và giảm 1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 958,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của gần 25,2 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2023 là 1.666,1 nghìn tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 37,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 113,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 6 tháng đầu năm nay có 799 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm trước; 18,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 6,5%; 57 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 2,1%.

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Cũng trong tháng Sáu, có 5.102 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 4,9% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2022; có 5.749 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 21,9% và tăng 11,7%; có 1.482 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 21,2% và giảm 12,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 60,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước; 31 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 28,9%; 8,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 2,8%. Bình quân một tháng có 16,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể**

**6 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
| Thành lập mới | Giải thể | Thành lập mới | Giải thể |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy | 28.803 | 3.124 | 7,1 | 2,1 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo | 8.999 | 990 | -8,6 | 1,1 |
| Xây dựng | 8.172 | 683 | -4,0 | -2,6 |
| Kinh doanh bất động sản | 2.179 | 654 | -58,9 | 21,6 |
| Vận tải kho bãi | 3.539 | 349 | -7,6 | 10,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.412 | 479 | 11,3 | 10,9 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 510 | 165 | -10,5 | -26,0 |

***b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy: Có 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023; 36,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[[13]](#footnote-13). Dự kiến quý III/2023, có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2023; 38,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 27,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước lạc quan nhất với 74,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 73% và 71,1%.

**Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh**

**của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2023**

*Về khối lượng sản xuất*, có 28,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2023 tăng so với quý I/2023; 36,2% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 34,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm[[14]](#footnote-14). Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 34,3% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 39,8% số doanh nghiệp dự báo giảm và 25,9% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

*Về đơn đặt hàng*, có 24,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2023 cao hơn quý I/2023; 38,9% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 36,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm[[15]](#footnote-15). Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 32,2% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 41,5% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 26,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

*Về đơn đặt hàng xuất khẩu*, quý II/2023 so với quý I/2023, có 18,5% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 43,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 38,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 26,7% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 46,2% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 27,1% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

***c) Khoa học công nghệ***

Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trên cổng Dịch vụ công quốc gia[[16]](#footnote-16), tính đến ngày 21/6/2023, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.426 thủ tục; 2.545 dịch vụ công cho công dân, 2.351 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là 213,1 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là gần 15,8 triệu hồ sơ.

*Về sở hữu trí tuệ*, theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ tính đến hết tháng 3/2023, số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên toàn quốc là 7.962 đơn; trong đó có 130 đơn xin cấp bảo hộ sáng chế, 62 đơn xin cấp bảo hộ giải pháp hữu ích, 344 đơn xin cấp bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, 7.426 đơn xin cấp bảo hộ nhãn hiệu. Trong 3 tháng đầu năm nay, trên toàn quốc đã cấp 1.902 văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó đã cấp 93 bằng độc quyền sáng chế, 117 bằng độc quyền giải pháp hữu ích, 319 bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, 1.373 bằng bảo hộ nhãn hiệu.

**5. Hoạt động dịch vụ**

***a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Hoạt động thương mại tháng Sáu tiếp tục sôi động trong mùa du lịch hè, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,7% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 65,9%.*

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* tháng Sáu ước đạt 505,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.520,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với quý trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 12,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%, tương đương cùng kỳ năm 2022.

**Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

***Nghìn tỷ đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính tháng 6 năm  2023 | Ước tính quý II  năm  2023 | Ước tính 6 tháng năm 2023 | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| Tháng 6 năm 2023 | Quý II năm 2023 | 6 tháng năm 2023 |
| **Tổng số** | **505,7** | **1.520,2** | **3.016,8** | **6,5** | **8,7** | **10,9** |
| Bán lẻ hàng hóa | 397,0 | 1.196,9 | 2.377,2 | 6,0 | 7,9 | 9,3 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 54,6 | 161,7 | 321,7 | 6,5 | 11,1 | 18,7 |
| Du lịch lữ hành | 2,8 | 7,7 | 14,5 | 7,8 | 36,9 | 65,9 |
| Dịch vụ khác | 51,3 | 153,9 | 303,4 | 11,1 | 11,9 | 14,4 |

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 có quy mô cao hơn nhưng tốc độ tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

**Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
6 tháng đầu năm các năm 2019-2023**

*Doanh thu bán lẻ hàng hóa* 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.377,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 7,7%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 13,5%; may mặc tăng 9,5%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 9,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 2,5%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Bình Dương tăng 15,6%; Quảng Ninh tăng 14,5%; Hải Phòng tăng 14%; Đồng Nai tăng 12,3%; Khánh Hòa tăng 9,7%; Cần Thơ tăng 9,4%; Đà Nẵng tăng 5,7%; Hà Nội tăng 4,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,7%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 321,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 51%; Đà Nẵng tăng 39,1%; Cần Thơ tăng 37,5%; Quảng Ninh tăng 36,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 36,2%; Hải Phòng tăng 14,4%; Hà Nội tăng 10,5%.

*Doanh thu du lịch lữ hành* 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 65,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Đà Nẵng tăng 174%; Hà Nội tăng 106,9%; Hải Phòng tăng 93,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 78,5%; Quảng Ninh tăng 51,7%; Khánh Hòa tăng 33,6%; Cần Thơ tăng 19,9%; Lâm Đồng tăng 12,8%.

*Doanh thu dịch vụ khác* 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 303,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 22,3%; Lào Cai tăng 19,4%; Vĩnh Long tăng 15,8%; An Giang tăng 14,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 11,9%; Quảng Ninh tăng 11,7%; Hà Nội tăng 9,6%; Hải Dương tăng 7,2%; Cần Thơ tăng 1,5%; Hải Phòng tăng 1,3%; Quảng Bình giảm 3,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 4,5%; Hòa Bình giảm 10,6%.

***b) Vận tải hành khách và hàng hóa***

*Hoạt động vận tải trong tháng Sáu duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển hành khách tăng 1,8% và luân chuyển hành khách tăng 2,6%; vận chuyển hàng hóa tăng 10,9% và luân chuyển hàng hóa tăng 5,2%.*

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 15,9% và luân chuyển tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,9% và luân chuyển tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.*

*Vận tải hành khách* tháng 6/2023 ước đạt 355,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,9% so với tháng trước và luân chuyển 19,8 tỷ lượt khách.km, tăng 3,1%; quý II/2023 ước đạt 1.073,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 58,5 tỷ lượt khách.km, tăng 14,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 2.178,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,2%) và luân chuyển đạt 118,4 tỷ lượt khách.km, tăng 32,4% (cùng kỳ năm trước tăng 19,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.171,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước và 98,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,2%; vận tải ngoài nước ước đạt 6,9 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 6,9 lần và 20,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 5,9 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 6 tháng đầu năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 5. Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượt hành khách | | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu HK) | Luân chuyển (Tỷ HK.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **2.178,8** | **118,4** | **15,9** | **32,4** |
| Đường sắt | 3,1 | 1,2 | 75,7 | 81,0 |
| Đường biển | 7,1 | 0,4 | 49,6 | 48,0 |
| Đường thủy nội địa | 172,3 | 3,2 | 32,9 | 38,5 |
| Đường bộ | 1.968,7 | 75,9 | 14,3 | 22,9 |
| Hàng không | 27,6 | 37,7 | 26,5 | 54,6 |

*Vận tải hàng hóa* tháng 6/2023 ước đạt 186,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,7% so với tháng trước và luân chuyển 39,4 tỷ tấn.km, tăng 3,3%; quý II/2023 ước đạt 560,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 116,3 tỷ tấn.km, tăng 9,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 1.109 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,2%) và luân chuyển 232,5 tỷ tấn.km, tăng 14,8% (cùng kỳ năm trước tăng 17,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.087,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 16,2% và 147,1 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 25%; vận tải ngoài nước ước đạt 21,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 2,6% và 85,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 0,7%. Xét theo ngành vận tải, vận tải đường bộ và đường thủy 6 tháng đầu năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng không giảm nhẹ về vận chuyển nhưng tăng mạnh về luân chuyển. Riêng vận tải đường sắt giảm mạnh do các đơn hàng xuất nhập khẩu giảm và phải cạnh tranh với vận tải đường thủy khi chi phí cao hơn.

**Biểu 6. Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Sản lượng hàng hóa | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu tấn) | Luân chuyển (Tỷ tấn.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **1.109,0** | **232,5** | **15,9** | **14,8** |
| Đường sắt | 2,2 | 1,8 | -26,4 | -23,9 |
| Đường biển | 57,5 | 124,6 | 13,3 | 14,6 |
| Đường thủy nội địa | 231,3 | 49,1 | 30,8 | 24,1 |
| Đường bộ | 817,8 | 53,2 | 12,7 | 8,1 |
| Hàng không | 0,2 | 3,8 | -2,2 | 41,2 |

***c) Viễn thông***

­­­­Doanh thu hoạt động viễn thông quý II/2023 ước đạt 87,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,7%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, d­­oanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 174 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,5%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 6/2023 ước đạt gần 129,3 triệu thuê bao, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 126,9 triệu thuê bao, tăng 1,6%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Sáu ước đạt hơn 22 triệu thuê bao, tăng 7,5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) và thuê kênh riêng có xu hướng tăng nhanh; thuê bao qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

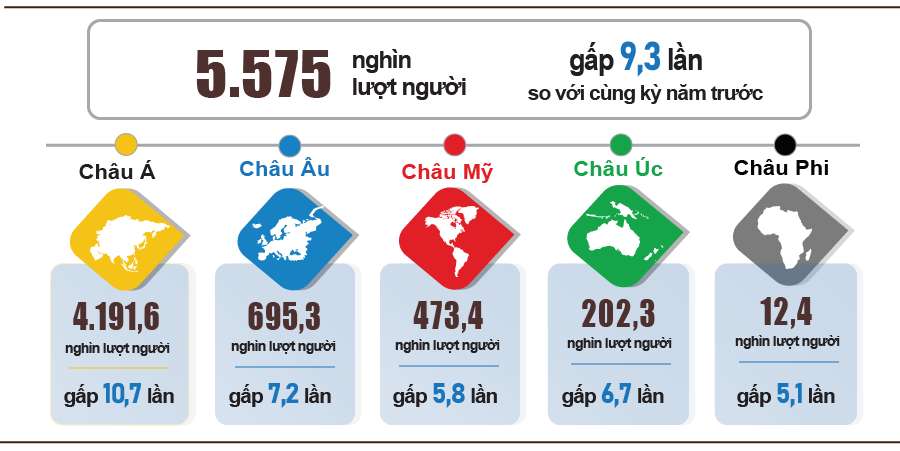
***d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh[[17]](#footnote-17)***

*Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 6/2023[[18]](#footnote-18) đạt 975 nghìn lượt người, tăng 6,4% so với tháng trước và gấp 4,1 lần cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt gần 447,4 nghìn lượt người, gấp 2,1 lần. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt gần 5,6 triệu lượt người, gấp 9,3 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 65,7% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 2,4 triệu lượt người, gấp gần 4 lần cùng kỳ năm trước và bằng 71,5% so với cùng kỳ năm 2019.*

Trong tổng số gần 5,6 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 4,9 triệu lượt người, chiếm 87,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 9,3 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 633,5 nghìn lượt người, chiếm 11,4% và gấp 8,1 lần; bằng đường biển đạt 55 nghìn lượt người, chiếm 1% và gấp 443,9 lần.

**Hình 8. Khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023**

**phân theo vùng lãnh thổ**



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh[[19]](#footnote-19) trong tháng 6/2023 là 447,4 nghìn lượt người, gấp 2,1 cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt gần 2,4 triệu lượt người, gấp 4 lần cùng kỳ năm trước.

**II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT**

**1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán**

*Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới đang gặp nhiều khó khăn do lạm phát vẫn ở mức cao mặc dù đã giảm, ở trong nước tính thanh khoản của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD) vẫn được đảm bảo. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.*

*Hoạt động bảo hiểm trong những tháng đầu năm 2023 tuy gặp nhiều khó khăn nhưng đã lấy lại đà tăng trưởng; thị trường chứng khoán cũng có những tín hiệu tích cực trở lại.*

Tính đến thời điểm 20/6/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022 (cùng kỳ năm trước tăng 3,30%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26% (cùng kỳ năm trước tăng 3,97%); tăng trưởng tín dụng đạt 3,58%[[20]](#footnote-20) (cùng kỳ năm trước tăng 8,51%). Tăng trưởng tín dụng thấp cho thấy khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu. Nguyên nhân chủ yếu là do cầu tín dụng giảm mạnh, doanh nghiệp xuất khẩu thiếu đơn hàng, ngoài ra một số nhóm khách hàng có nhu cầu nhưng chưa đáp ứng điều kiện vay vốn hoặc còn vướng mắc về thủ tục pháp lý.

Từ tháng 3/2023 đến tháng 6/2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã điều chỉnh giảm 4 lần[[21]](#footnote-21) các mức lãi suất với mức giảm từ 0,5% đến 2%/năm[[22]](#footnote-22). Cụ thể: (1) Giảm 1,5%/năm lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu, giảm 2%/năm lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD; (2) Giảm 0,5-1,25%/năm lãi suất tối đa tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn dưới 6 tháng; (3) Giảm 1,5%/năm mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

Đến nay, về cơ bản mặt bằng lãi suất đã ổn định, lãi suất tiền gửi và cho vay có xu hướng giảm dần. Cụ thể, lãi suất tiền gửi bình quân của các ngân hàng thương mại khoảng 5,8%/năm (giảm 0,7% so với cuối năm 2022); lãi suất cho vay bình quân đồng Việt Nam ở mức khoảng 8,9%/năm (giảm 1,0%/năm so với cuối năm 2022). Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo đúng chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát. Đến ngày 22/6/2023, tỷ giá trung tâm ở mức 23.732, tăng 0,51% so với thời điểm cuối năm 2022.

*Về thị trường bảo hiểm*, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý II/2023 ước đạt 61,3 nghìn tỷ đồng (giảm 3,12% so với cùng kỳ năm 2022). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 117 nghìn tỷ đồng (giảm 1,62% so với cùng kỳ năm 2022), trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 35,6 nghìn tỷ đồng (tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2022), lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 81,4 nghìn tỷ đồng (giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2022). Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 35,3 nghìn tỷ đồng (tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 725,4 tỷ đồng (tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 869,5 tỷ đồng (tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.

*Về thị trường chứng khoán* (TTCK), nhằm duy trì sức hấp dẫn của TTCK với các nhà đầu tư và tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho doanh nghiệp niêm yết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã kịp thời đưa ra các giải pháp để hỗ trợ thị trường phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu trước các biến động. Trong quý II/2023, TTCK đã có những khởi sắc nhất định.

*Trên thị trường cổ phiếu*, tính đến ngày 28/06/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.138,45 điểm, tăng 5,9% so với cuối tháng trước và tăng 13,04% so với cuối năm 2022; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 15/06/2023) đạt 5.779 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cuối năm 2022.

Trong tháng 6/2023, giá trị giao dịch bình quân đạt 19.816 tỷ đồng/phiên, tăng 36,7% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 13.118 tỷ đồng/phiên, giảm 35,7% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 5/2023, thị trường cổ phiếu có 745 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 869 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.993 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% với cuối năm 2022.

*Trên thị trường trái phiếu,* giá trị giao dịch bình quân trong tháng 6/2023 đạt 5.462 tỷ đồng/phiên, giảm 17,6% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 5.596 tỷ đồng/phiên, giảm 27,2% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 5/2023, thị trường trái phiếu hiện có 451 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.897 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với bình quân năm 2022.

*Trên thị trường chứng khoán phái sinh*, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng 6/2022 đạt 168.752 hợp đồng/phiên, tăng 7% so với tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.037 hợp đồng/phiên, giảm 11% so với bình quân năm 2022.

Trong tháng 6/2023, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 16,97 triệu chứng quyền/phiên, tăng 44% so với tháng trước; giá trị giao dịch đạt 17,35 tỷ đồng/phiên, tăng 73%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 16,02 triệu chứng quyền/phiên, giảm 51% so với bình quân năm trước và giá trị giao dịch đạt 9,78 tỷ đồng/phiên, giảm 54%.

**2. Đầu tư phát triển**

*Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.*

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2023 theo giá hiện hành ước đạt 774,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 217,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 423,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 133,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8%.

**Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**

**theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm 2019-2023**

Ước tính 6 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 370,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4% và tăng 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 235,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% và tăng 1,7%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 232,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33% kế hoạch năm và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 32,1% và tăng 10,4%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 43,4 nghìn tỷ đồng, bằng 32,6% kế hoạch năm và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 188,9 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% và tăng 18,6%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 130,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,5% và tăng 23,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 51,1 nghìn tỷ đồng, bằng 36,7% và tăng 9,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, bằng 40,7% và tăng 1,4%.

**Hình 10. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội   
theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm giai đoạn 2019-2023**

*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[23]](#footnote-23)* tính đến ngày 20/6/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,43 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam**

**tính đến ngày 20/6 các năm 2019-2023**

- Vốn đăng ký cấp mới có 1.293 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 6,49 tỷ USD, tăng 71,9% về số dự án và tăng 31,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 5,47 tỷ USD, chiếm 84,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 401,9 triệu USD, chiếm 6,2%; các ngành còn lại đạt 616,3 triệu USD, chiếm 9,5%.

Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,79 tỷ USD, chiếm 27,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,29 tỷ USD, chiếm 19,9%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 773,9 triệu USD, chiếm 11,9%; Đài Loan 543,8 triệu USD, chiếm 8,4%; Nhật Bản 386 triệu USD, chiếm 5,9%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 632 lượt dự án (đã cấp phép từ các năm trước) với số vốn đầu tư tăng thêm 2,93 tỷ USD, giảm 57,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,59 tỷ USD, chiếm 80,6% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 592,1 triệu USD, chiếm 6,3%; các ngành còn lại đạt 1,24 tỷ USD, chiếm 13,1%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.594 lượt dự án với tổng giá trị góp vốn 4,01 tỷ USD, tăng 76,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 626 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,32 tỷ USD và 968 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,69 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 38,2% giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 938,6 triệu USD, chiếm 23,4%; ngành còn lại 1,54 tỷ USD, chiếm 38,4%.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam* 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10,02 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,18 tỷ USD, chiếm 81,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 696,2 triệu USD, chiếm 6,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 502,1 triệu USD, chiếm 5%.

**Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện**

**6 tháng đầu năm các năm 2019-2023**

*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong 6 tháng đầu năm 2023 có 60 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 147 triệu USD, giảm 51,2% so với cùng kỳ năm trước; có 16 lượt dự án điều chỉnh vốn tăng 173,7 triệu USD, gấp 3,9 lần.

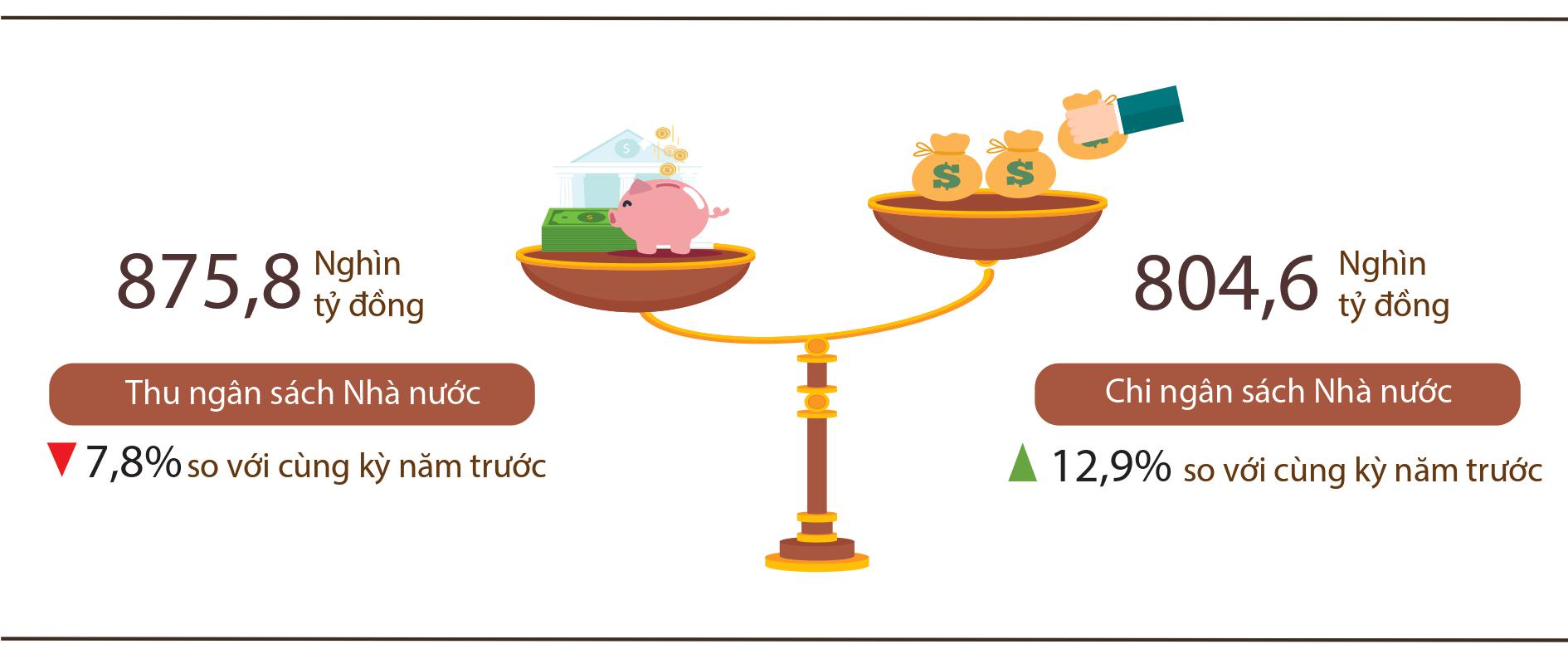
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 320,6 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 147,8 triệu USD, chiếm 46,1%; thông tin và truyền thông đạt 109,3 triệu USD, chiếm 34,1% tổng vốn đầu tư; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 15,6 triệu USD, chiếm 4,9%; các ngành còn lại đạt 47,9 triệu USD, chiếm 14,9%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 có 21 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 46,9% tổng vốn đăng ký; Xin-ga-po 109 triệu USD, chiếm 34%; Lào 26,3 triệu USD, chiếm 8,2%; Cu-ba 11,8 triệu USD, chiếm 3,6%; I-xa-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,9%.

**3. Thu, chi ngân sách Nhà nước**[[24]](#footnote-24)

*Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 12,9%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

**Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023**

**

***Thu ngân sách Nhà nước:***

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2023 ước đạt 93,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 đạt 875,8 nghìn tỷ đồng, bằng 54% dự toán năm và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 6/2023 đạt 70,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 718,8 nghìn tỷ đồng, bằng 53,9% dự toán năm và giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt gần 98 nghìn tỷ đồng, bằng 58,1% và tăng 10,9%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 119,4 nghìn tỷ đồng, bằng 52% và tăng 0,8%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 171,3 nghìn tỷ đồng, bằng 54,8% và tương đương cùng kỳ năm trước; thu thuế thu nhập cá nhân 86,9 nghìn tỷ đồng, bằng 56,2% và giảm 7%...

- *Thu từ dầu thô* tháng 6/2023 đạt 4,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 30,6 nghìn tỷ đồng, bằng 72,9% dự toán năm và giảm 15%;

- *Thu cân đối ngân sách* *từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 6/2023 đạt 18,6 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 126,4 nghìn tỷ đồng, bằng 52,9% dự toán năm và giảm 20,6%.

***Chi ngân sách Nhà nước:***

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 6/2023 ước đạt 155,9 nghìn tỷ đồng, lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 804,6 nghìn tỷ đồng, bằng 38,8% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 537,4 nghìn tỷ đồng, bằng 45,8% và tăng 5,5%; chi đầu tư phát triển 215,6 nghìn tỷ đồng, bằng 29,7% và tăng 43,3%; chi trả nợ lãi 51 nghìn tỷ đồng, bằng 49,5% và giảm 0,8%.

**4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ**

***a) Xuất nhập khẩu hàng hóa[[25]](#footnote-25)***

*Trong tháng Sáu, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[[26]](#footnote-26) ước đạt 56,01 tỷ USD, tăng 3,6% so với tháng trước và giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,65 tỷ USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 12,1%; nhập khẩu giảm 18,2%[[27]](#footnote-27). Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD.*

**Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023**



***Xuất khẩu hàng hóa***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 5/2023 đạt 28,04 tỷ USD, thấp hơn 1.010 tỷ USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 29,3 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8 tỷ USD, giảm 0,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 21,3 tỷ USD, tăng 6,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu giảm 11,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 8,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 12,6%.

Trong quý II năm 2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 83,4 tỷ USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,9% so với quý I năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 164,45 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 43,41 tỷ USD, giảm 11,9%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 121,04 tỷ USD, giảm 12,2%, chiếm 73,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,8%).

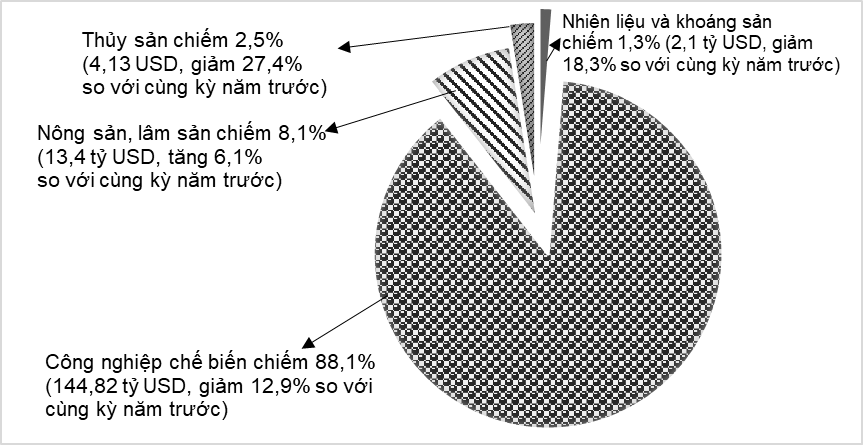
**Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD** |  |  |
| Điện thoại và linh kiện | 24.291 | -17,9 |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 25.212 | -9,3 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 19.728 | -8,2 |
| Dệt, may | 15.750 | -15,3 |
| Giày dép | 10.001 | -15,2 |

*Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023,* nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 144,82 tỷ USD, chiếm 88,1%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 13,4 tỷ USD, chiếm 8,1%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 4,13 tỷ USD, chiếm 2,5%.

**Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu**

**6 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng**



***Nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 5/2023 đạt 26,04 tỷ USD, thấp hơn 775 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 26,71 tỷ USD, tăng 2,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,41 tỷ USD, tăng 1,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,30 tỷ USD, tăng 3,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu giảm 16,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 19,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 15,2%.

Trong quý II năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 76 tỷ USD, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,2% so với quý I năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 152,2 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 53,22 tỷ USD, giảm 19%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 98,98 tỷ USD, giảm 17,8%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 **có 28 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 84,4% tổng kim ngạch nhập khẩu** (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 38,1%)**.**

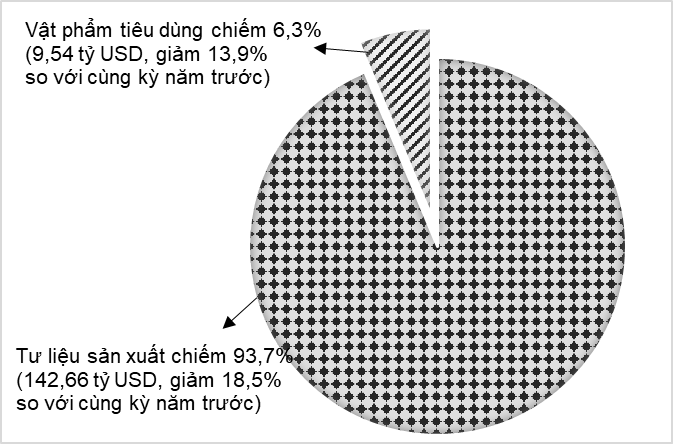
**Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD** |  |  |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 38.269 | -11,4 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 19.721 | -12,3 |

*Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023,* nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 142,66 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 44%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 9,54 tỷ USD, chiếm 6,3%.

**Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu**

**6 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng**



*Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023,* Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 44,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 50,1 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 37,2 tỷ USD giảm 24,9% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 14,5 tỷ USD, giảm 9,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,2 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,7 tỷ USD); nhập siêu từ Trung Quốc 24,5 tỷ USD, giảm 30,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 13,4 tỷ USD, giảm 34,8%; nhập siêu từ ASEAN 4 tỷ USD, giảm 39,1%.

**Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  | | |
|  |  | Xuất khẩu hàng hóa | Nhập khẩu hàng hóa |  |

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Năm xuất siêu 2 tỷ USD[[28]](#footnote-28); 5 tháng đầu năm xuất siêu 9,66 tỷ USD; tháng Sáu ước tính xuất siêu 2,59 tỷ USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,2 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,81 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 22,06 tỷ USD.

***b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Trong quý II năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 4,4 tỷ USD, tăng 58,8% so với cùng kỳ năm 2022 và tăng 2,2% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 6,7 tỷ USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,2% so với quý trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 8,8 tỷ USD, tăng 99,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó dịch vụ du lịch đạt 4,3 tỷ USD (chiếm 48,4% tổng kim ngạch), gấp 6,5 lần so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ vận tải đạt 2,7 tỷ USD (chiếm 30,9%), tăng 29,5%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 12,9 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 3,8 tỷ USD), giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 46% tổng kim ngạch), giảm 7,4%; dịch vụ du lịch đạt 3 tỷ USD (chiếm 22,9%), tăng 9,8%.

Nhập siêu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 là 4,1 tỷ USD.

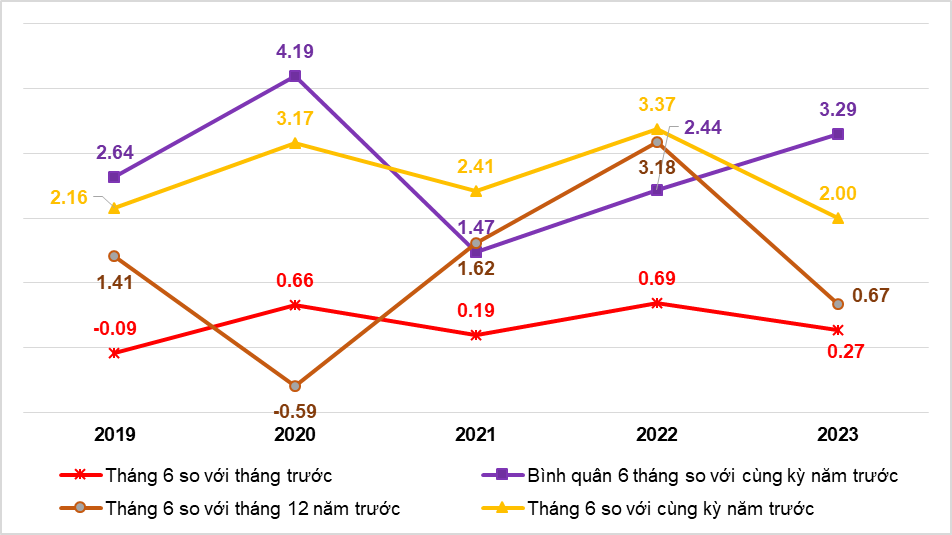
**5. Chỉ số giá**

***a) Chỉ số giá tiêu dùng***

*Giá thực phẩm tăng, giá điện sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài cùng với việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,27% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Sáu tăng 0,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2%.*

*Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,74%.*

**Hình 18. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 6 và 6 tháng đầu năm  
các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**

****

Trong mức tăng 0,27% của CPI tháng 6/2023 so với tháng trước có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

*- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,57% (tác động CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,09%[[29]](#footnote-29); thực phẩm tăng 0,72%[[30]](#footnote-30) (tác động tăng 0,15 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,42%[[31]](#footnote-31) (tác động tăng 0,04 điểm phần trăm).

*- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,34%, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 1,82% (du lịch trong nước tăng 2,11%; du lịch ngoài nước tăng 1%); nhà khách, khách sạn tăng 0,24% do nhu cầu đi du lịch trong dịp hè tăng cao.

*- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,26%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,09%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,12%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,88%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,18%.

*- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,19%, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá quạt điện tăng 1,66% so với tháng trước; giá điều hòa nhiệt độ tăng 0,28%; máy đánh trứng, trộn đa năng tăng 0,61% và thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,14%.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,16% (làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong nước vào ngày 01/6/2023, 12/6/2023 và 21/6/2023 làm cho giá xăng, dầu trong nước tăng 0,5% (tác động làm CPI chung tăng 0,02 điểm phẩn trăm). Bên cạnh đó, phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,02%; phí học bằng lái xe tăng 0,22%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,62%. Ở chiều ngược lại, giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,14% so với tháng trước, trong đó giá xe ô tô mới giảm 0,32%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,17%.

*- Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,16% do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước giải khát có ga tăng 0,25% so với tháng trước; giá nước uống tăng lực tăng 0,24%; nước quả ép tăng 0,22%. Bên cạnh đó, rượu các loại tăng 0,01%; bia các loại tăng 0,3% và thuốc hút tăng 0,09%.

*- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,11% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa hè. Trong đó, giá mũ nón tăng 0,24% so với tháng trước; giày dép tăng 0,15%; dịch vụ may mặc tăng 0,21%; dịch vụ giày dép tăng 0,3% và quần áo may sẵn tăng 0,08%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,11% do giá dịch vụ giáo dục trung cấp tăng 0,94%, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tăng 0,88%; giá văn phòng phẩm tăng 0,16%.

*- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,07% do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng lên[[32]](#footnote-32) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023. Ở chiều ngược lại, giá gas trong tháng giảm 8,15% so với tháng trước do từ ngày 01/6/2023, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 35.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 110 USD/tấn (từ mức 555 USD/tấn xuống mức 445 USD/tấn); giá dầu hỏa giảm 2,41%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,13% do giá thép giảm khi giá quặng sắt trên thị trường thế giới giảm.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% do thời tiết nắng nóng, nhiệt độ tăng cao, nhu cầu thuốc cảm cúm tăng.

(2) Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,23% do giá điện thoại cố định và di động giảm.

***CPI bình quân quý II/2023*** tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,03%; giáo dục tăng 5,81%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,43%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,36%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,6%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,23%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,21%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,62%. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là bưu chính viễn thông giảm 0,47%; giao thông giảm 8,34%.

***CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023*** tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2022. CPI 6 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm giáo dục bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 (tác động làm CPI tăng 0,49 điểm phần trăm);

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước (tác động làm CPI tăng 1,24 điểm phần trăm) do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao;

(iii) Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,74% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng (tác động làm CPI tăng 0,17 điểm phần trăm) và chỉ số giá vé máy bay tăng 65,72%; giá vé tàu hỏa tăng 32,34%; giá vé ô tô khách tăng 11,12%;

(iv) Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 3,6%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết (tác động làm CPI tăng 0,77 điểm phần trăm) và giá gạo trong nước tăng 2,39% theo giá gạo xuất khẩu (tác động làm CPI tăng 0,06 điểm phần trăm);

(v) Giá điện sinh hoạt tăng 3,12% do nhu cầu sử dụng điện tăng và quyết định tăng 3% giá điện của EVN áp dụng từ ngày 04/5/2023 (tác động làm CPI tăng 0,1 điểm phần trăm).

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm 2023:

(i) Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, giá dầu hỏa giảm 8,94% so với cùng kỳ năm trước; giá xăng dầu trong nước giảm 18,27% theo biến động của giá thế giới (tác động làm CPI chung giảm 0,66 điểm phần trăm);

(ii) Giá gas trong nước giảm 9,99% theo giá thế giới (tác động làm CPI giảm 0,15 điểm phần trăm);

(iii) Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,37% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm (tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm).

Lạm phát cơ bản[[33]](#footnote-33) tháng 6/2023 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 9,99% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

***b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/6/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.964,09 USD/ounce, giảm 2,06% so với tháng 5/2023 do chịu áp lực bởi đồng USD mạnh hơn. Bên cạnh đó, sự sụt giảm của vàng đến từ việc Ngân hàng Trung ương Anh tăng lãi suất 50 điểm cơ bản so với dự kiến do lạm phát tại Anh tăng cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,64% so với tháng trước; tăng 3,3% so với tháng 12/2022; tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,67%.

Trên thế giới, chính sách tiền tệ thắt chặt từ các ngân hàng trung ương có thể dẫn đến suy thoái kinh tế, đã khiến các nhà đầu tư tìm đến các tài sản trú ẩn an toàn như đồng đô la Mỹ. Tính đến ngày 25/6/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,99 điểm, tăng 0,7% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.670 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,14% so với tháng trước; giảm 2,23% so với tháng 12/2022; tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,61%.

***c) Chỉ số giá sản xuất***

*Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá hàng hóa trên thị trường quốc tế chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, các hoạt động kinh tế suy giảm trên diện rộng tại nhiều quốc gia, lạm phát hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao. Trong nước, nhu cầu về hàng hóa nông sản, nhu cầu du lịch tăng nên chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá dịch vụ tăng lần lượt là 3,83% và 5,42% so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp và chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,24% và giảm 0,02%; chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu hàng hóa giảm 0,52% và giảm 3,85% theo xu hướng của thị trường thế giới.*

**Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng   
cho sản xuất 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 (%)**

*Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản* quý II/2023 giảm 0,32% so với quý I/2023 và tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,08% so với quý trước và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2022; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,89% và tăng 2,49%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 1% và tăng 3,05%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,29%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 5,51%.

*Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp* quý II/2023 giảm 0,49% so với quý trước và giảm 1,52% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,24% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 9,07%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,06%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,44%.

*Chỉ số giá sản xuất dịch vụ* quý II/2023 tăng 0,02% so với quý trước và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 11,24%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,05%; giáo dục và đào tạo tăng 5,92%; thông tin và truyền thông tăng 2,77%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 1,77%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,25%.

*Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất* quý II/2023 giảm 0,86% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,85% và giảm 1,15%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,86% và giảm 1,55%; dùng cho xây dựng giảm 1,06% và giảm 0,55%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,75%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,11%; dùng cho xây dựng tăng 2,03%.

***d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa***

**Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

**và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước**

**các năm 2019-2023 (%)**

*Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa* quý II/2023tăng 2,94% so với quý trước và giảm 0,69% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,43% và giảm 3,41%; nhóm nhiên liệu giảm 3,94% và giảm 18,74%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,34% và tăng 0,29%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,67%; nhóm nhiên liệu giảm 4,06%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,2%.

*Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa* quý II/2023tăng 1,43% so với quý trước và giảm 4,41% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,09% và giảm 6,42%; nhóm nhiên liệu giảm 8,86% và giảm 25,86%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,37% và giảm 2,35%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 3,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,39%; nhóm nhiên liệu giảm 14,63%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,66%.

*Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)*[[34]](#footnote-34) quý II/2023 tăng 1,49% so với quý trước và tăng 3,89% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản giảm 1,17% và giảm 4,33%; hàng rau quả tăng 1,96% và giảm 2,56%; xăng dầu các loại giảm 6,84% và tăng 3,17%; cao su tăng 0,83% và giảm 3,27%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,68% và tăng 4,1%; sắt thép tăng 2,8% và giảm 0,91%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,9% và tăng 5,28%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, TOT tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 3,18%; hàng rau quả giảm 3,65%; xăng dầu các loại tăng 13,39%; cao su giảm 4,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 7,24%; sắt thép tăng 2,67%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,69%. TOT 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

**III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

**1. Lao động, việc làm**

*Lực lượng lao động có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động, việc làm tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chủ yếu do các doanh nghiệp thiếu đơn hàng sản xuất. Lao động có việc làm quý II/2023 tăng 691,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,3%, giảm 0,02 điểm phần trăm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lao động có việc làm tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,27%, giảm 0,12 điểm phần trăm.*

***a) Lực lượng lao động***

*Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên* *của cả nước quý II/2023* ước tính là 52,3 triệu người, tăng 107,1 nghìn người so với quý trước và tăng 698,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II/2023 là 68,9%, không đổi so với quý trước và tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên* là 52,3 triệu người, tăng 867 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ* quý II/2023 là 26,8%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đầu năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 26,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm.

**Biểu 9. Lực lượng lao động quý II và 6 tháng đầu năm 2023**

***Nghìn người***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Quý I  năm 2023 | Quý II  năm 2023 | Ước tính  6 tháng  đầu năm 2023 | Tăng so với cùng kỳ  năm trước | |
| Quý II  năm 2023 | 6 tháng  đầu năm 2023 |
| **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên** | **52.216,4** | **52.323,5** | **52.269,9** | **698,2** | **867,0** |
| *Phân theo giới tính* |  |  |  |  |  |
| Nam | 27.848,0 | 27.668,9 | 27.758,4 | 232,0 | 414,9 |
| Nữ | 24.368,4 | 24.654,6 | 24.511,5 | 466,2 | 452,1 |
| *Phân theo thành thị, nông thôn* |  |  |  |  |  |
| Thành thị | 19.417,0 | 19.505,3 | 19.461,1 | 294,1 | 324,7 |
| Nông thôn | 32.799,4 | 32.818,2 | 32.808,8 | 404,1 | 542,3 |
| **Lực lượng lao động trong độ tuổi** | **46.610,5** | **46.716,2** | **46.663,3** | **654,1** | **1.008,4** |
| *Phân theo giới tính* |  |  |  |  |  |
| Nam | 25.601,7 | 25.468,2 | 25.535,0 | 140,4 | 371,2 |
| Nữ | 21.008,8 | 21.248,0 | 21.128,3 | 513,7 | 637,2 |
| *Phân theo thành thị, nông thôn* |  |  |  |  |  |
| Thành thị | 17.885,5 | 17.976,2 | 17.930,8 | 336,6 | 408,0 |
| Nông thôn | 28.725,0 | 28.740,0 | 28.732,5 | 317,5 | 600,4 |

***b) Lao động có việc làm***

*Lao động có việc làm* *quý II/2023* ước tính là 51,2 triệu người, tăng 83,3 nghìn người so với quý trước và tăng 691,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19 triệu người, tăng 65,2 nghìn người so với quý trước và tăng 323,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, tăng 18 nghìn người và tăng 367,8 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý II/2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, chiếm 27% và giảm 23,8 nghìn người so với quý trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,1 triệu người, chiếm 33,3% và giảm 242 nghìn người do thiếu đơn hàng, đặc biệt ở ngành dệt may; ngành chế biến gỗ; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; khu vực dịch vụ là 20,3 triệu người, chiếm 39,7% và tăng 349 nghìn người.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lao động có việc làm* là 51,2 triệu người, tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là gần 19 triệu người, tăng 355 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, tăng 547,1 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,8 triệu người, chiếm 27% và giảm 71,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,6% và tăng 414,9 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,1 triệu người, chiếm 39,4% và tăng 558,9 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)[[35]](#footnote-35) quý II/2023 là 33,3 triệu người, chiếm 65,1% trong tổng số lao động có việc làm và tăng 301,9 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng lên ở hầu hết các vùng kinh tế - xã hội, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng là 55,8% tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và vùng Đông Nam Bộ là 47,5%, tăng 1,9 điểm phần trăm. Lao động có việc làm phi chính thức khu vực dịch vụ là 11,6 triệu người, tăng 498,9 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức khu vực dịch vụ quý II/2023 là 57,1%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhiều doanh nghiệp công nghiệp cắt giảm lao động nên lao động có xu hướng chuyển dịch sang khu vực dịch vụ và chấp nhận làm công việc ít ổn định hơn.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,8%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,4%, giảm 1,7 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 73,9%, giảm 1,5 điểm phần trăm; nam là 68%, giảm 1,7 điểm phần trăm và nữ là 61,2%, giảm 1,5 điểm phần trăm.

***c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[[36]](#footnote-36)***

*Số người thiếu việc làm trong độ tuổi* *lao động* quý II/2023 là 940,7 nghìn người, tăng 54,9 nghìn người so với quý trước và tăng 58,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước*.* Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý II/2023 là 2,06%, tăng 0,12 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,66%, tăng 0,35 điểm phần trăm và tăng 0,29 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 2,31%, giảm 0,03 điểm phần trăm và giảm 0,01 điểm phần trăm.

**Hình 21. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động  
các quý năm 2021-2023**

Trong quý II/2023, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 3,01%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng với 1,03%, tăng 0,41 điểm phần trăm; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 2,61%, giảm 0,18 điểm phần trăm; Tây Nguyên là 2,59%, tăng 0,02 điểm phần trăm; Trung du miền núi phía Bắc là 1,92%, giảm 0,51 điểm phần trăm; Đông Nam Bộ là 1,76%, tăng 0,65 điểm phần trăm.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023*, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 913,2 triệu người, giảm 192,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2%, giảm 0,48 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,49%, giảm 0,39 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,32%, giảm 0,53 điểm phần trăm.

***d) Thu nhập bình quân của lao động***

*Thu nhập bình quân của lao động* quý II/2023 là 7 triệu đồng/tháng, giảm 79 nghìn đồng so với quý I/2023 và tăng 355 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,8 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,5 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,1 triệu đồng/tháng.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023*, thu nhập bình quân của lao động là 7 triệu đồng/tháng, tăng 7,6%, tương ứng tăng 497 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,9 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,5 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,1 triệu đồng/tháng.

***đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động[[37]](#footnote-37)***

*Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi* *lao động quý II/2023* là 2,3%, tăng 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,75%; khu vực nông thôn là 2,01%.

**Hình 22. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động  
các quý năm 2021-2023**

Trong quý II/2023, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cao nhất cả nước, tương ứng là 2,65% và 2,64%. Tình trạng nhiều doanh nghiệp ở các ngành nghề thiếu đơn hàng diễn ra từ quý IV/2022 và tiếp tục kéo dài sang quý II/2023, dẫn đến hàng trăm nghìn người lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, ảnh hưởng tới đời sống của người lao động. Theo báo cáo nhanh từ các địa phương, số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp trên cả nước trong quý II năm nay[[38]](#footnote-38) khoảng 241,5 nghìn người, giảm 52,5 nghìn người so với quý trước, chủ yếu là lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 84,1%), tập trung ở ngành da giày với 66,3% và dệt may với 14,4%. Một số địa phương có số lao động nghỉ giãn việc như sau: Bắc Giang 9,3 nghìn người; Bình Dương 9,8 nghìn người; Quảng Ngãi 10,3 nghìn người; Tiền Giang 11,9 nghìn người; Bình Phước 17 nghìn người; Ninh Bình 19,8 nghìn người; Thanh Hóa 98,3 nghìn người.

*Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2023* là 2,27%, giảm 0,12 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,71%; khu vực nông thôn là 2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý II/2023 là 7,41%, giảm 0,20 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,22 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,6%; khu vực nông thôn là 6,29%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 12,6%, khu vực thành thị là 9,2%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 12,8%; nam là 9,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 6 tháng đầu năm 2023 là 7,51%, giảm 0,27 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,53%, tăng 0,32 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,47%, giảm 0,54 điểm phần trăm.

***e)* *Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng[[39]](#footnote-39)***

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Tỷ lệ này tăng rất nhanh từ thời điểm quý I/2020 và đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Khi các hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm nhanh từ 10,4% xuống còn 3,9% vào quý IV/2022. Tỷ lệ này có dấu hiệu tăng trở lại vào quý I/2023 (4,5%) và giữ mức 4,3% vào quý II/2023 (tương ứng với khoảng 2,2 triệu người).

*Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II/2023* của khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều là 4,3%. So với quý trước, tỷ lệ này ở khu vực thành thị tăng 0,1 điểm phần trăm và khu vực nông thôn giảm 0,4 điểm phần trăm. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (51,7%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023*, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là 2,3 triệu người, giảm gần 0,5 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,4%, thấp hơn 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 4,2% giảm 1 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,5% giảm 0,9 điểm phần trăm.

***g)* *Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu***

*Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý II/2023* là 3,9 triệu người, giảm 60 nghìn người so với quý trước và giảm 0,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước, trong đó có gần 2 triệu người trong độ tuổi lao động (chiếm 50,7%). Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu liên tục giảm dần do nhóm lao động này dần rời bỏ công việc tự sản tự tiêu để tìm kiếm các công việc ổn định và có thu nhập tốt hơn.

*Tính chung 6 tháng đầu năm 2023*, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 4 triệu người, giảm 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 62,9%. Trong tổng số gần 4 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có gần 2,1 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 52,5%).

**2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

*Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, đời sống của hộ dân cư trong 6 tháng đầu năm 2023 được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 khi tỷ lệ hộ dân cư đánh giá có thu nhập trong 6 tháng đầu năm nay không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 94%, tăng 15 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.*

Tháng 6/2023, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 94,6% (giảm 0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5 năm 2023); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,4% (tăng 0,2 điểm phần trăm). Trong quý II/2023 đời sống của hộ dân cư cải thiện hơn so với quý I/2023. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm 2022 là 94,6%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94% và tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá như sau: 38,4% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 27,4% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 22,8% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Các hộ gia đình đánh giá tác động tiêu cực đến đời sống trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau: 30,8% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 5,9% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong tháng 6 tháng đầu năm nay, có 10,1% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,5%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và từ các nguồn khác là gần 0,02%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành quan tâm, thực hiện kịp thời. Theo báo cáo từ địa phương, tính đến ngày 19/6/2023, các cơ quan trung ương và địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các nhà hảo tâm đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đạt gần 1,79 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 2,8 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là hơn 3,8 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là 65,4 tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 26,5 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo thông tin từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, để người dân không bị thiếu đói, tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2023 tổng số gạo Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân là 18,3 nghìn tấn gạo cho 204,7 nghìn hộ với 1,2 triệu nhân khẩu. Cụ thể, hỗ trợ nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2023 là 16,9 nghìn tấn gạo cho 182,8 nghìn hộ với gần 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ kỳ giáp hạt năm 2023 là 1.338,9 tấn gạo cho 21,9 nghìn hộ với 89,3 nghìn nhân khẩu.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lũy kế đến ngày 30/5/2023 có 6.014/8.211 xã (73,24%) đạt chuẩn nông thôn mới, có 1.301 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 156 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 258 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 40% tổng số huyện cả nước. Có 19 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

**3. Giáo dục, đào tạo**

Theo số liệu sơ bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến 14/6/2023, cả nước có 14.308 trường mầm non, 23.559 trường phổ thông, bao gồm: 12.085 trường tiểu học; 7.640 trường trung học cơ sở; 1.526 trường trung học phổ thông và 2.308 trường phổ thông có nhiều cấp học. Số giáo viên mầm non là 332,6 nghìn người, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 721,8 nghìn người, bao gồm: 377,7 nghìn giáo viên tiểu học; 254,4 nghìn giáo viên trung học cơ sở và 89,7 nghìn giáo viên trung học phổ thông. Cũng trong năm học 2022-2023, cả nước có 4,77 triệu trẻ em đi học mầm non; 15,97 triệu học sinh phổ thông, bao gồm: 8,92 triệu học sinh tiểu học; 5,28 triệu học sinh trung học cơ sở và 1,77 triệu học sinh trung học phổ thông.

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông 2023 được tổ chức vào cuối tháng 6/2023, sớm hơn so với năm 2022. Năm nay là năm đầu áp dụng quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số nội dung so với năm trước. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến từ 7 giờ 00 giờ ngày 04/5 đến 17 giờ 00 giờ ngày 13/5. Đến thời điểm này việc đăng kí dự thi đã hoàn tất. Cụ thể, có tổng số 1.025.168 thí sinh đăng ký dự thi. Trong đó, số thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến chiếm 94,51%; số thí sinh đăng ký dự thi trực tiếp chiếm 5,49%[[40]](#footnote-40).

Về giáo dục nghề nghiệp (GDNN), tính đến hết tháng 5/2023, cả nước có 1.888 cơ sở GDNN gồm: 397 trường cao đẳng, 433 trường trung cấp và 1058 trung tâm GDNN và trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên. Tổng số cơ sở GDNN công lập là 1.205 cơ sở, chiếm 63,8% tổng số cơ sở GDNN. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay, các cơ sở GDNN tuyển sinh được 1.055 nghìn người (đạt 46% kế hoạch năm 2023). Cụ thể, tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp được 220 nghìn người (đạt 41,5% kế hoạch năm 2023) và trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo nghề khác là 835 nghìn người (đạt 47,3% kế hoạch 2023).

**4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/05-18/6/2023), cả nước có 3.334 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 5.383 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 31 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 56 trường hợp mắc viêm não vi rút; 02 trường hợp mắc bạch hầu; 03 trường hợp mắc viêm màng não do mô cầu. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước có hơn 34,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 182 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 12,6 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 119 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 02 trường hợp mắc bạch hầu; 08 trường hợp mắc viêm màng não do mô cầu.

Về dịch bệnh Covid-19, trên thế giới, tính từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 28/6/2023 có 690,9 triệu trường hợp mắc Covid-19 trong đó có 6.895,1 nghìn trường hợp tử vong Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, trong tháng (từ ngày 21/5-21/6), số ca mắc mới là 16.850 trường hợp và số tử vong là 03 trường hợp. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 28/6/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 19/6/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,5 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,3 triệu liều; tiêm mũi 2 là 86 triệu liều; mũi bổ sung là 14,3 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 58 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,9 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/6/2023 là 228,5 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 113,3 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Sáu xảy ra 17 vụ với 158 người bị ngộ độc (02 trường hợp tử vong). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước xảy ra 51 vụ với 771 người bị ngộ độc (11 người tử vong).

**5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức khắp nơi trên cả nước, một số hoạt động đặc sắc như: Lễ hội Đền Hùng, Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ và các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa Việt Nam; Liên hoan trình diễn di sản văn hóa phi vật thể Lần thứ Nhất - năm 2023… Có 25 di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và phát động toàn dân tập luyện môn Bơi phòng, chống đuối nước năm 2023; 04 giải thể thao quốc gia (vô địch Kéo co quốc gia lần thứ XI; vô địch quốc gia các môn Điền kinh, Bắn cung, Judo khiếm thị, Quần vợt xe lăn người khuyết tật; vô địch Vật dân tộc quốc gia lần thứ XXVII; giải Bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc khu vực I); giải Dù lượn hạ cánh chính xác Việt Nam mở rộng tại tỉnh Quảng Ngãi. Đoàn thể thao người khuyết tật Việt Nam đã tham gia Đại hội Thể thao người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 12 tại Cam-pu-chia đứng thứ 3 trên bảng tổng với 66 huy chương vàng, 58 huy chương bạc, 77 huy chương đồng.

Về thể thao thành tích cao, Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 tại Cam-pu-chia xếp vị trí thứ nhất toàn đoàn với 359 huy chương (136 huy chương vàng, 105 huy chương bạc, 118 huy chương đồng); tập trung chuẩn bị lực lượng tham dự ASIAD 19 tại Trung Quốc, vòng loại Olympic, các sự kiện thể thao quốc tế trong năm 2023. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các tỉnh/thành phố tổ chức: 10 giải thể thao quốc gia, 02 lớp tập huấn theo kế hoạch. Việt Nam tham dự giải vô địch Muay thế giới tại Thái Lan, đạt 5 huy chương vàng, 3 huy chương bạc, 7 huy chương đồng; giải vô địch Cử tạ châu Á tại Hàn Quốc, đạt 2 huy chương vàng, 4 huy chương bạc, 2 huy chương đồng. Đội tuyển bóng chuyền nữ Việt Nam đã giành vô địch khi lần đầu tiên tham dự giải AVC Challenge Cup 2023 tổ chức tại In-đô-nê-xi-a diễn ra từ ngày 18-25/6/2023 với sự tham gia của 11 đội châu Á.

**6. Tai nạn giao thông**[[41]](#footnote-41)

Trong tháng Sáu (từ 15/5-14/6/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 979 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 699 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 280 vụ va chạm giao thông, làm 522 người chết, 390 người bị thương và 308 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 17,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 16,9% và số vụ va chạm giao thông tăng 19,7%); số người chết tăng 16,5%; số người bị thương tăng 6,3% và số người bị thương nhẹ tăng 22,2%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu tăng 2,9% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 9,7% và số vụ va chạm giao thông giảm 10,8%); số người chết giảm 0,6%; số người bị thương tăng 27% và số người bị thương nhẹ giảm 1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.970 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.603 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1.367 vụ va chạm giao thông, làm 2.865 người chết, 2.009 người bị thương và 1.462 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm nay giảm 12,9% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 9,8%; số vụ va chạm giao thông giảm 20,1%); số người chết giảm 13,5%; số người bị thương tăng 2,3% và số người bị thương nhẹ giảm 15,3%. Bình quân 1 ngày trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, gồm 20 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 7 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 8 người bị thương nhẹ.

**7. Thiệt hại do thiên tai**[[42]](#footnote-42)

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Sáu chủ yếu do ảnh hưởng của sạt lở đất làm 15 người chết và 24 người bị thương; 2,4 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 2,5 ha lúa và 8,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 2,5 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 235 tỷ đồng, giảm 80,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 29 người chết và 43 người bị thương; 10,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 8,9 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 28,5 nghìn ha lúa và 13,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 619,9 tỷ đồng, giảm 88,6% so với cùng kỳ năm 2022.

**8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

Trong tháng Sáu, theo báo cáo từ các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.649 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.543 vụ với tổng số tiền phạt 28,9 tỷ đồng, tăng 22,8% so với tháng trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay đã phát hiện 9.999 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 8.794 vụ với tổng số tiền phạt là 147,9 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[[43]](#footnote-43), cả nước xảy ra 212 vụ cháy, nổ, làm 9 người chết và 13 người bị thương, thiệt hại ước tính 20,2 tỷ đồng, tăng 14,4% so với tháng trước và giảm 93,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 884 vụ cháy, nổ, làm 46 người chết và 52 người bị thương, thiệt hại ước tính 87,1 tỷ đồng, giảm 79,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi, tuy nhiên với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, nền kinh tế nước ta đã đạt mức tăng trưởng 3,72% trong 6 tháng đầu năm. Đây là mức tăng trưởng không cao nhưng các cân đối lớn được đảm bảo, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp trong bối cảnh đối diện với nhiều khó khăn thách thức ở cả trong và ngoài nước. Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa được thúc đẩy. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện rõ rệt, cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Bên cạnh những kết quả đạt được, bước sang quý III năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; các biến động về kinh tế, chính trị của thế giới, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh bất thường, khó dự báo. Do đó, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng trong năm 2023 là thách thức rất lớn, cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và Nhân dân trên cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, kịp thời ứng phó trong mọi tình huống, tập trung triển khai hiệu quả, đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

*Một là,* theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước có quy mô kinh tế lớn, là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của Việt Nam. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, chính sách vĩ mô khác. Thực hiện hiệu quả các giải pháp về tiền tệ, lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh; điều hành tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh tạo động lực tăng trưởng. Điều hành tỷ giá phù hợp; tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu và an toàn của hệ thống tài chính, ngân hàng.

Điều hành thống nhất, hài hòa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho các thị trường vốn, lao động. Phối hợp đồng bộ, hiệu quả chính sách tiền tệ và tài khóa nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để chủ động trong chỉ đạo, điều hành ứng phó với các tình huống phát sinh. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, năng lượng; xây dựng các phương án đảm bảo nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến, giảm thiểu tác động của lạm phát đến đời sống của Nhân dân.

*Hai là,* đẩy mạnh sản xuất, tiêu dùng trong nước, nhất là các mặt hàng có nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào nội địa để hạn chế nhập khẩu và chủ động nguồn cung. Thường xuyên rà soát để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Đảm bảo nguồn điện cho sản xuất, tiêu dùng trong mùa cao điểm nắng nóng. Kịp thời có giải pháp hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực chịu tác động bất lợi do nhu cầu của thị trường thế giới suy giảm như: da giày, dệt may, sản xuất và chế biến gỗ… Triển khai các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, đặc biệt là các mặt hàng nông sản có thế mạnh đang vào vụ thu hoạch.

*Ba là,* triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch; thúc đẩy xuất khẩu tại các thị trường truyền thống, tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mở rộng, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; điều chỉnh kịp thời chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài có chất lượng cao; đánh giá tác động để có phản ứng phù hợp với chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu trong đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các Bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp lĩnh vực dịch vụ, du lịch; khai thác hiệu quả thị trường khách du lịch Trung Quốc; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, thúc đẩy du lịch phục hồi, phát triển bền vững.

*Bốn là,* tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tích cực đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên vùng, liên quốc gia và hạ tầng đô thị lớn; xử lý kịp thời, hiệu quả các khó khăn, vướng mắc về pháp lý, tập trung xử lý ngay những điểm nghẽn, nút thắt chính trong hoạt động đầu tư công như công tác chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng.

*Năm là,* tiếp tục tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân; thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm.

*Sáu là,* nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tăng cường thông tin, ngăn chặn, triệt phá các thông tin xấu, sai sự thật gây hoang mang dư luận; tuyên truyền các hình ảnh đẹp về đất nước và con người Việt Nam./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tổng Bí thư;  - Chủ tịch nước;  - Chủ tịch Quốc hội;  - Thủ tướng Chính phủ;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Các cơ quan thuộc Quốc hội;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  cơ quan thuộc Chính phủ;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;  - Các đoàn thể Trung ương;  - Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;  - Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;  - Cơ quan Thông tấn, báo chí;  - Các đơn vị thuộc TCTK;  - Lưu: VT, TKTH. | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Hương** |

1. Dự báo tại thời điểm tháng 6/2023. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tốc độ tăng GDP quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,25%; 5,56%; 5,39%; 6,19%; 7,11%; 6,74%; 6,66%; 7,1%; 7,16%; 0,34%; 6,58%; 7,83%; 4,14%. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,1%; 5,25%; 5,03%; 5,86%; 6,68%; 6,13%; 5,93%; 7,43%; 7,12%; 1,74%; 5,76%; 6,46%; 3,72%. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2023 lần lượt là: 8,54%; 7,79%; 4,5%; 4,95%; 8,74%; 6,63%; 5,30%; 8,59%; 8,22%; 2,26%; 8,15%; 8,36%; 0,44%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của các năm 2011-2023 lần lượt là: 7,31%; 6,58%; 6,39%; 7,15%; 6,83%; 7,19%; 6,75%; 7,75%; 7,44%; 1,18%; 4,53%; 6,74%; 6,33%. [↑](#footnote-ref-5)
6. Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/6/2023. [↑](#footnote-ref-6)
7. <http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia>: Tính tới trung tuần tháng 6 năm 2023, giá cá tra dao động từ 26,5-27 nghìn đồng/kg, giảm 4-5 nghìn đồng/kg so với thời điểm cùng kỳ năm trước. [↑](#footnote-ref-7)
8. <http://agromonitor.vn/group/47/272/giam-sat-gia>: Tính tới trung tuần tháng 6 năm 2023, giá tôm thẻ chân trắng loại 100 con/kg dao động ở mức 80 nghìn đồng/kg; loại 80 con/kg dao động ở mức 86 nghìn đồng/kg; giá tôm sú loại 20 con/kg dao động ở mức 215 nghìn đồng/kg. [↑](#footnote-ref-8)
9. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 tăng lần lượt là 8,31%; 0,13%; 10,39%; 9,51% và 1,56%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Bắc Giang tăng 16,2%; Phú Thọ tăng 15,3%; Kiên Giang tăng 13,6%; Nam Định tăng 13,4%; Hải Phòng và Phú Yên cùng tăng 13%; Hà Nam tăng 11,7%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hậu Giang tăng 264,4%; Thái Bình tăng 70,4%; Trà Vinh tăng 29,4%; Nam Định tăng 11,9%. [↑](#footnote-ref-10)
11. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Nam giảm 32,2%; Bắc Ninh giảm 18,5%; Vĩnh Long giảm 16,2%; Sóc Trăng giảm 11,1%; Hòa Bình giảm 4,3%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Điện Biên giảm 41,6%; Cao Bằng giảm 40%; Hà Giang giảm 39,9%; Sơn La giảm 39,5%; Lai Châu giảm 28,2%; Quảng Nam giảm 13,6%; Hòa Bình giảm 6,6%. Địa phương có chỉ số sản xuất ngành khai khoáng 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Vĩnh Long giảm 73,6%; Hà Giang giảm 33,9%; Điện Biên giảm 11,4%. [↑](#footnote-ref-11)
12. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 23/6/2023. [↑](#footnote-ref-12)
13. Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 24,3% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 37,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 38,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. [↑](#footnote-ref-13)
14. Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 24,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý IV/2022; 35,7% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 39,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. [↑](#footnote-ref-14)
15. Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 22,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý IV/2022; 38,2% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 39,7% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm. [↑](#footnote-ref-15)
16. <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html> [↑](#footnote-ref-16)
17. Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh,   
    Bộ Công an. [↑](#footnote-ref-17)
18. Kỳ báo cáo từ ngày 21/5/2023-20/6/2023. [↑](#footnote-ref-18)
19. Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam. [↑](#footnote-ref-19)
20. Cập nhật theo thông tin Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi ngày 30/6/2023. [↑](#footnote-ref-20)
21. NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất 4 lần vào các ngày 15/3/2023, 03/4/2023, 25/5/2023 và 19/6/2023. [↑](#footnote-ref-21)
22. Các mức lãi suất hiện tại như sau: Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD là 5%/năm; lãi suất tái cấp vốn 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu 3,0%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng 4,75%/năm; lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô 5,25%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế 4,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô 5,0%/năm. [↑](#footnote-ref-22)
23. Cập nhật theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 20/6/2023. [↑](#footnote-ref-23)
24. Theo báo cáo tình hình thực hiện Ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm và các giải pháp trong 6 tháng cuối năm 2023 ngày 28/6/2023 của Bộ Tài chính. [↑](#footnote-ref-24)
25. Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B. [↑](#footnote-ref-25)
26. Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/6/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 6/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/6/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp. [↑](#footnote-ref-26)
27. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 373,2 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 187,2 tỷ USD, tăng 18%; nhập khẩu đạt 186 tỷ USD, tăng 16%. [↑](#footnote-ref-27)
28. Ước tính tháng Năm xuất siêu 2,24 tỷ USD. [↑](#footnote-ref-28)
29. Chỉ số giá nhóm bánh mỳ tăng 0,59%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,3%; mỳ sợi, mỳ, phở tăng 0,45%; bột ngô tăng 0,3%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,3%. Riêng giá gạo tẻ ngon giảm 0,01%, giá gạo nếp giảm 0,21% do đang mùa thu hoạch vụ đông xuân nên lượng cung dồi dào. [↑](#footnote-ref-29)
30. Giá thịt lợn tháng Sáu tăng 3,16% so với tháng trước do nhu cầu trên thị trường tăng vào mùa du lịch; giá thịt gia cầm tăng 0,13%; giá cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,41%; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,87%; giá đường, mật tăng 0,58%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,38%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,29%. Riêng giá quả tươi, chế biến giảm 0,95% so với tháng trước do vào mùa thu hoạch nên nguồn cung các loại quả dồi dào. [↑](#footnote-ref-30)
31. Do thời tiết nắng nóng, học sinh được nghỉ hè nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá uống ngoài gia đình tăng 0,6%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,42%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,3%. [↑](#footnote-ref-31)
32. Giá điện sinh hoạt tháng Sáu tăng 2,72% so với tháng trước; giá nước sinh hoạt tăng 0,41%. [↑](#footnote-ref-32)
33. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục. [↑](#footnote-ref-33)
34. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa. [↑](#footnote-ref-34)
35. Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp. [↑](#footnote-ref-35)
36. Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần. [↑](#footnote-ref-36)
37. Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động. [↑](#footnote-ref-37)
38. Số liệu tổng hợp từ ngày 01/4/2023 đến 15/6/2023. [↑](#footnote-ref-38)
39. Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế. [↑](#footnote-ref-39)
40. <https://antv.gov.vn/other/nhung-luu-y-trong-ki-thi-tot-nghiep-thpt-2023-AAEC452BC.html> [↑](#footnote-ref-40)
41. Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/6/2023. [↑](#footnote-ref-41)
42. Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/5-18/6/2023. [↑](#footnote-ref-42)
43. Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/6/2023. [↑](#footnote-ref-43)